

Số: 04 /NQ-HĐND

Bình Dương, ngày 13 tháng 6 năm 2018

NGHỊ QUYẾT

Về việc điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường tỉnh Bình Dương giai đoạn 2016 - 2020, tầm nhìn đến năm 2030

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG
KHÓA IX – KỲ HỌP THỨ SÁU (BẤT THƯỜNG)**

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật khoáng sản ngày 17 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật khoáng sản;

Căn cứ Quyết định số 45/QĐ-TTg ngày 09 tháng 01 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng ở Việt Nam đến năm 2020;

Xét Tờ trình số 2460/TTr-UBND ngày 04 tháng 6 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị thông qua điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường tỉnh Bình Dương giai đoạn 2016 - 2020, tầm nhìn đến năm 2030; Báo cáo thẩm tra số 42/BC-HĐND ngày 07 tháng 6 năm 2018 của Ban Kinh tế - Ngân sách và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thống nhất điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường tỉnh Bình Dương giai đoạn 2016 - 2020, tầm nhìn đến năm 2030 với những nội dung chủ yếu sau đây:

1. Đối với khoáng sản đá xây dựng:

a) Điều chỉnh độ sâu và thời gian khai thác tại cụm mỏ đá Tân Đông Hiệp và Mỏ đá Núi Nhỏ (thị xã Dĩ An):

- Cụm mỏ đá Tân Đông Hiệp: Độ sâu kết thúc khai thác tới cote -150m; thời gian hoạt động mỏ đến ngày 31 tháng 12 năm 2019, sau đó thực hiện việc cải tạo đóng cửa mỏ.

- Mỏ đá Núi Nhỏ: Độ sâu kết thúc khai thác tới cote -130m; thời gian hoạt động mỏ đến ngày 31 tháng 12 năm 2019, sau đó thực hiện việc cải tạo đóng cửa mỏ.

b) Điều chỉnh độ sâu thăm dò, khai thác mỏ đá Thường Tân III và Thường Tân IV thuộc Cụm mỏ Thường Tân - Tân Mỹ (huyện Bắc Tân Uyên) tới cote -100m.

c) Bổ sung 80 ha khoáng sản đá xây dựng thuộc khu vực dự trữ khoáng sản tại xã Tam Lập (huyện Phú Giáo) vào Quy hoạch để thay thế một số mỏ sắp đóng cửa.

2. Đối với khoáng sản cát xây dựng:

Bổ sung 27 ha khoáng sản cát xây dựng thuộc khu vực Bàu Sen (huyện Dầu Tiếng) vào Quy hoạch để cung ứng cho các công trình xây dựng, góp phần bình ổn thị trường cát của tỉnh. Việc tổ chức khai thác mỏ cát Bàu Sen phải đảm bảo khoảng cách đến bờ sông Sài Gòn tối thiểu 50m và chiều sâu thăm dò, khai thác không vượt quá cote đáy sông Sài Gòn (nằm ở phía Tây khu vực khai thác).

3. Đối với khoáng sản đất san lấp:

Bổ sung 235 ha ở huyện Bắc Tân Uyên, huyện Bàu Bàng, huyện Phú Giáo, huyện Dầu Tiếng và thị xã Tân Uyên vào Quy hoạch với trữ lượng dự kiến khoảng 5 triệu m³ để khai thác vật liệu san lấp phục vụ thi công các công trình.

(Phụ lục chi tiết kèm theo)

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương khóa IX, kỳ họp thứ Sáu (bất thường) thông qua ngày 12 tháng 6 năm 2018 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua./.

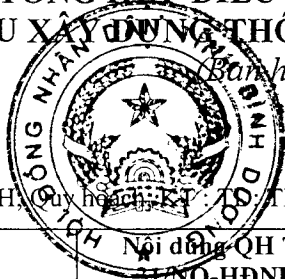
Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Văn phòng: Quốc hội, Chính phủ;
- Ban công tác đại biểu - UBTVQH;
- Các bộ: TN-MT, XD, NN-PTNT, KHĐT, TC;
- Thường trực Tỉnh ủy, Đoàn đại biểu Quốc hội Tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND cấp huyện;
- LDVP: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH, HĐND, UBND tỉnh;
- CV phòng TH, phòng HC-TC-QT;
- Trung tâm CB; Website, Báo, Đài PTTH Bình Dương;
- Lưu: VT.



Phạm Văn Cảnh

Phụ lục
TỔNG HỢP ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG QUY HOẠCH THẨM DÒ, KHAI THÁC KHOÁNG SẢN
LÀM VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÔNG THƯỜNG TỈNH BÌNH DƯƠNG GIAI ĐOẠN 2016 - 2020, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2030
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 04 /NQ-HĐND, ngày 13 tháng 6 năm 2018
của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương)



(Những chữ viết tắt: QH: Quy hoạch; KT: Khai thác; Thăm dò; GPKT: Giấy phép khai thác; ĐCM: Đóng cửa mỏ; ĐXD: Đá xây dựng, SGN: Sét gạch ngói, CXD: Cát xây dựng).

TT	Địa điểm	Nội dung QH Theo NQ 31/NQ-HĐND9 ngày 12/8/2016 của HĐND tỉnh		Hiện trạng mỏ đến tháng 12/2017						Nội dung điều chỉnh, bổ sung QH			Ký hiệu
		Tổng diện tích QH (ha)	Hoạt động mỏ	Diện tích đã cấp phép TD (ha)	Trữ lượng đã được duyệt (triệu m ³)	Diện tích đã cấp GPKT (ha)	Trữ lượng cấp GPKT (triệu m ³)	Trữ lượng đã KT (triệu m ³)	Trữ lượng còn lại theo GPKT (triệu m ³)	Diện tích TD, KT (ha)	Trữ lượng còn theo GPKT+ Tiềm năng (triệu m ³)	Hoạt động mỏ	Trên bản đồ
A	ĐÁ XÂY DỰNG	1.088.44	-	907.62	496.216	680.98	293.298	84.145	199.302	1153.3	513.399	-	-
I	TX. Dĩ An	73.69		73.69	63.172	72.13	43.718	41.027	2.691	72.13	12.13		
1	Tân Đông Hiệp	46.35	Độ sâu KT tới cote -120m; Khai thác tới 31/12/2017- ĐCM	46.35	40.891	44.79	26.566	24.677	1.889	44.79	7.13	Độ sâu KT tới cote -150m. Khai thác tới 31/12/2019 - ĐCM	Đxd.TĐH_DA
2	Núi Nhỏ	27.34	Độ sâu KT tới cote -100m; Khai thác tới 31/12/2017- ĐCM	27.34	22.281	27.34	17.152	16.35	0.802	27.34	5	Độ sâu KT tới cote -130m. Khai thác tới 31/12/2019 - ĐCM	Đxd.NN_DA
II	H. Phú Giáo	313.2		200.08	101.739	114.62	31.192	6.172	25.017	391.62	202.575		
3	Phước Vĩnh	41.2	Độ sâu thăm dò, KT tới cote -20m	39.62	20.93	29.62	10.63	3.346	7.281	39.62	13.741	Không thay đổi	Đxd.PV_PG
4	Tam Lập 1	130	Độ sâu thăm dò, KT tới cote -20m	98.15	49.35	29	2.52	0	2.52	130	65.35	Không thay đổi	Đxd.TL1_PG
5	Tam Lập 2	0								80	40	Bổ sung 80 ha/40tr m ³ vào QH thay thế một số mỏ sắp ĐCM.	Đxd.TL2_PG
6	An Bình	142	Độ sâu thăm dò, KT tới cote -20m	62.31	31.459	56	18.042	2.826	15.216	142	83.484	Không thay đổi	Đxd.AB_PG

TT	Địa điểm	Nội dung QH Theo NQ 31/NQ-HĐND9 ngày 12/8/2016 của HĐND tỉnh		Hiện trạng mô đến tháng 12/2017						Nội dung điều chỉnh, bổ sung QH			Ký hiệu
		Tổng diện tích QH (ha)	Hoạt động mô	Diện tích đã cấp phép TD (ha)	Trữ lượng đã được duyệt (triệu m ³)	Diện tích đã cấp GPKT (ha)	Trữ lượng cấp GPKT (triệu m ³)	Trữ lượng đã KT (triệu m ³)	Trữ lượng còn lại theo GPKT (triệu m ³)	Diện tích TD, KT (ha)	Trữ lượng còn theo GPKT+Tiềm năng (triệu m ³)	Hoạt động mô	Trên bản đồ
III	H. Bắc Tân Uyên	663.55		597.85	319.04	478.23	214.29	36.742	167.7	653.55	288		
7	Thường Tân	492.05	Độ sâu thăm dò, KT tới cote -70m	451.06	235.56	355.65	162.89	29.9	132.81	492.05	202.16	Độ sâu thăm dò, KT tới cote -100m	Đxd.TT_BTU
8	Tân Mỹ	161,50	Độ sâu thăm dò, KT tới cote -70m	146.79	83.48	122.58	51.4	6.842	34.89	161.5	85.84	Không thay đổi	Đxd.TM_BTU
IV	H. Dầu Tiếng	38		36	12.265	16	4.098	0.204	3.894	36	10.694		
9	Minh Hòa	38	Độ sâu thăm dò, KT tới cote -20m	16	5.465	16	4.098	0.204	3.894	16	3.894	Không thay đổi	Đxd.MH_DT
				20	6.8					20	6.8		
B	SÉT GẠCH NGÔI	<u>719.39</u>		<u>482.18</u>	<u>60.405</u>	<u>220.51</u>	<u>26.041</u>	<u>6.447</u>	<u>31.741</u>	<u>699.17</u>	<u>80.125</u>	-	-
I	H. Bắc Tân Uyên	234.5		181.22	21.336	34.67	5.328	0.784	15.781	234.02	25.948		
1	Tân Bình	65	Khai thác hết trữ lượng - ĐCM	17.22	4.136	16.74	3.348	0.68	2.63	16.74	2.63	Không thay đổi	Sgn.TB_BTU
			Đấu giá - Thăm dò- Khai thác	24.5	3.65					47.78	7.167	Không thay đổi	
2	Đất Cuốc	24.5	Khai thác hết trữ lượng - ĐCM	24.5	3.65	9.03	1.15	0.099	3.55	24.5	3.55	Không thay đổi	Sgn.ĐC_BTU
3	Tân Mỹ	115	Khai thác hết trữ lượng - ĐCM	115	9.9	8.9	0.83	0.005	9.601	115	9.601	Không thay đổi	Sgn.TM_BTU
4	Tân Định	30	Đấu giá - Thăm dò- Khai thác							30	3	Không thay đổi	Sgn.TĐ_BTU
II	Tx. Tân Uyên	103.89		93.16	10.753	65.39	7.051	2.631	4.422	84.15	6.342		
5	Vĩnh Tân	26.21	Khai thác hết trữ lượng - ĐCM	19.82	3.323	13.76	1.821	0.917	0.904	19.82	1.808	Không thay đổi	Sgn.VT_TU
6	Khánh Bình - Thạnh Phước	15.91	Khai thác hết trữ lượng - ĐCM	15.91	0.96	15.91	0.96	0.514	0.446	15.91	0.446	Không thay đổi	Sgn.KB-TP_TU
7	Tân Hiệp	61.77	Khai thác đến hết trữ lượng - ĐCM	57.43	6.47	35.72	4.27	1.2	3.072	35.72	3.072	Không thay đổi	Sgn.TH_TU

TT	Địa điểm	Nội dung QH Theo NQ 31/NQ-HĐND9 ngày 12/8/2016 của HĐND tỉnh		Hiện trạng mở đến tháng 12/2017						Nội dung điều chỉnh, bổ sung QH			Ký hiệu
		Tổng diện tích QH (ha)	Hoạt động mở	Diện tích đã cấp phép TD (ha)	Trữ lượng đã được duyệt (triệu m ³)	Diện tích đã cấp GPKT (ha)	Trữ lượng cấp GPKT (triệu m ³)	Trữ lượng đã KT (triệu m ³)	Trữ lượng còn lại theo GPKT (triệu m ³)	Diện tích TD, KT (ha)	Trữ lượng còn theo GPKT+Tiềm năng (triệu m ³)	Hoạt động mở	Trên bản đồ
			Khai thác đến hết trữ lượng - ĐCM							12.7	1.016	Không thay đổi	
III	H. Bà Bằng	120		55	6.361	55	4.957	1.144	3.813	120	13.563		
8	Long Nguyên 1	101.2	Khai thác đến hết trữ lượng - ĐCM	36.2	4.742	36.2	3.73	0.904	2.826	36.2	2.826	Không thay đổi	Sgn.LN1_BB
										65	9.75	Không thay đổi	
9	Long Nguyên 2	18.8	Khai thác đến hết trữ lượng - ĐCM	18.8	1.619	18.8	1.227	0.24	0.987	18.8	0.987	Không thay đổi	Sgn.LN2_BB
IV	H. Phú Giáo	171		123	19.26	52.22	7.64	1.81	5.84	171	23.21		
10	Phước Hòa	171	Khai thác hết trữ lượng - ĐCM	123	19.26	52.22	7.64	1.81	5.84	123	17.45	Không thay đổi	Sgn.PH_PG
			Đấu giá - Thăm dò - Khai thác							48	5.76	Không thay đổi	
V	H. Dầu Tiếng	90		29.8	2.695	13.23	1.065	0.078	1.885	90	11.062		
11	Long Hòa	30	Thăm dò- Khai thác	11.58	0.667	2.01	0.098	0.013	0.585	30	3.552	Không thay đổi	Sgn.LH_DT
12	Định An	30	Thăm dò- Khai thác	5	0.628	5	0.417	0.005	0.4	30	3.41	Không thay đổi	Sgn.ĐA_DT
13	Định Hiệp	30	Thăm dò- Khai thác	13.22	1.4	6.22	0.55	0.06	0.9	30	4.1	Không thay đổi	Sgn.ĐH_DT
C	CÁT XÂY DỰNG (ha)	317.9		149.92	1.973	131.2	1.701	0.745	0.958	358.2	8.088		
	(Km)	21								21			
I	H. Bắc Tân Uyên (ha)	19.24		24.9	0.325	19.24	0.252	0.096	0.155	19.24	0.155		
1	Sông Bé (ha)	19.24	Khai thác hết trữ lượng- ĐCM	24.9	0.325	19.24	0.252	0.096	0.155	19.24	0.155	Không thay đổi	Cxd.SB_BT

TT	Địa điểm	Nội dung QH Theo NQ 31/NQ-HĐND9 ngày 12/8/2016 của HĐND tỉnh		Hiện trạng mô đến tháng 12/2017						Nội dung điều chỉnh, bổ sung QH			Ký hiệu
		Tổng diện tích QH (ha)	Hoạt động mô	Diện tích đã cấp phép TD (ha)	Trữ lượng đã được duyệt (triệu m ³)	Diện tích đã cấp GPKT (ha)	Trữ lượng cấp GPKT (triệu m ³)	Trữ lượng đã KT (triệu m ³)	Trữ lượng còn lại theo GPKT (triệu m ³)	Diện tích TD, KT (ha)	Trữ lượng còn theo GPKT+Tiềm năng (triệu m ³)	Hoạt động mô	Trên bản đồ
II	H. Dầu Tiếng (ha)	317.9		125.02	1.648	111.96	1.449	0.649	0.803	338.96	7.933		
	(km)	21								21	0.43		
2	Sông Sài Gòn (km)	19	Khai thác hết trữ lượng – ĐCM	19	0.7	19	0.7	0.67	0.03	19	0.03	Không thay đổi	
3	Sông Cùmg (km)	2	Thăm dò - Khai thác							2	0.4	Không thay đổi	Cxd.SC_DT
4	Lòng Hồ Dầu Tiếng (ha)	82	Khai thác hết trữ lượng – ĐCM	82.06	1.004	82.06	1	0.602	0.401	82.06	0.401	Không thay đổi	Cxd.HDT_DT
5	Sông Láng Lôi (ha)	29.9	Khai thác hết trữ lượng – ĐCM	42.96	0.644	29.9	0.449	0.047	0.402	29.9	0.402	Không thay đổi	Cxd.LL_DT
6	Minh Hòa (ha)	200	Thăm dò - Khai thác							200	4	Không thay đổi	Cxd.MH_DT
7	Cát Bàu Sen	-	Không có							27	2.7	<u>Bổ sung QH</u>	Cxd.BS_DT
D.	<u>ĐẤT SAN LẤP</u>	0	Không có							235	5		
I	H. Bắc Tân Uyên	0	Không có							50	1		
1	Hiếu Liêm	0	Không có							25	0.5	Thăm dò- Khai thác	ĐSL.HL1,2_BTU
2	Tân Định	0	Không có							25	0.5	Thăm dò- Khai thác	ĐSL.TĐ1,2_BTU
II	TX. Tân Uyên	0	Không có							20	0.75		
3	Uyên Hưng	0	Không có							20	0.75	Thăm dò - Khai thác	ĐSL.UH1_TU
III	H. Phú Giáo	0	Không có							65	1.25		
4	An Long	0	Không có							15	0.2	Thăm dò- Khai thác	ĐSL.AL_PG
5	Phước Sang	0	Không có							20	0.3	Thăm dò- Khai thác	ĐSL.PS_PG
6	Tân Hiệp	0	Không có							10	0.15	Thăm dò- Khai thác	ĐSL.TH_PG
7	Tam Lập	0	Không có							20	0.6	Thăm dò- Khai thác	ĐSL.TL_PG
IV	H. Dầu Tiếng									70	1.4		
8	Định An	0	Không có							10	0.2	Thăm dò- Khai thác	ĐSL.ĐA_DT
9	Định Thành	0	Không có							20	0.4	Thăm dò- Khai thác	ĐSL.ĐT_DT

TT	Địa điểm	Nội dung QH Theo NQ 31/NQ-HĐND9 ngày 12/8/2016 của HĐND tỉnh		Hiện trạng mỏ đến tháng 12/2017						Nội dung điều chỉnh, bổ sung QH			Ký hiệu
		Tổng diện tích QH (ha)	Hoạt động mỏ	Diện tích đã cấp phép TD (ha)	Trữ lượng đã được duyệt (triệu m ³)	Diện tích đã cấp GPKT (ha)	Trữ lượng cấp GPKT (triệu m ³)	Trữ lượng đã KT (triệu m ³)	Trữ lượng còn lại theo GPKT (triệu m ³)	Diện tích TD, KT (ha)	Trữ lượng còn theo GPKT+Tiềm năng (triệu m ³)	Hoạt động mỏ	Trên bản đồ
10	Long Hòa	0	Không có							15	0.3	Thăm dò- Khai thác	ĐSL.LH_DT
11	An Lập	0	Không có							25	0.5	Thăm dò- Khai thác	ĐSL.AL_DT
V	H. Bà Bàn									30	0.6		
12	Long Nguyên	0	Không có							15	0.3	Thăm dò- Khai thác	ĐSL.LN_BB
13	Lai Hưng	0	Không có							15	0.3	Thăm dò- Khai thác	ĐSL.LU_BB